

**CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI MUA SẴM XU HƯỚNG MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THẾ GIỚI MUA SẴM XU HƯỚNG MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WORLD OF NEW TRENDING SHOPPING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110313453

**3. Ngày thành lập:** 07/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 58 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989131440

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, thang cuốn,<br>- Cửa cuốn, cửa tự động,<br>- Dây dẫn chống sét,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                            | 4511     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                    | 4512     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                              | 4513     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                             | 4530     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, trừ hoạt động đầu giá)                                                                                 | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 10. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                         | 4633 |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 13. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                          | 4659 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                       | 4662 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật Đầu tư)<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp: bán buôn mực in                  | 4669 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo) | 8230 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ đấu giá)<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                 | 8299 |
| 22. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                           | 8531 |
| 23. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                        | 8532 |
| 24. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                         | 8533 |
| 25. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                    | 9000 |
| 26. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                         | 9311 |
| 27. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                  | 9319 |
| 28. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                  | 9329 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                             | 9521 |
| 30. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                      | 9522 |
| 31. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                    | 9523 |
| 32. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                    | 9524 |
| 33. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                        | 9529 |
| 34. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                    | 6201 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 6202        |
| 36. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm) | 6399        |
| 37. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                           | 6619        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                                                 | 7020        |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 40. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Trừ thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Trừ tư vấn chứng khoán)                                                | 7490        |
| 41. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 42. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 4690(Chính) |
| 43. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                           | 4711        |
| 44. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi                                                                                                                 | 4719        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 47. | In ấn<br>(Không bao gồm: Hoạt động của nhà xuất bản)                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 48. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 49. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                      | 1820        |
| 50. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                 | 2710        |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                              | 2740        |
| 52. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                      | 2750        |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                             | 4791        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Bán chuyển phát theo địa chỉ, bán thông qua máy bán hàng tự động                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 56. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 58. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 59. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ hoạt động nhà xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5920 |
| 60. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                         | 7810 |
| 61. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 62. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết :<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 63. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch. | 7990 |
| 64. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3314 |
| 66. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 67. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102 |
| 68. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 69. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 70. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4752 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4759 |
| 73. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4761 |
| 74. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                     | 4762 |
| 75. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4763 |
| 76. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                               | 4771 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; bán lẻ tem và tiền kim khí, trừ hoạt động đấu giá) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: ĐỖ THANH SƠN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 20/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083000009

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 24 Lãn Ông, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 24 Lãn Ông, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỖ THANH SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001083000009

Ngày cấp: 08/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 24 Lãn Ông, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 24 Lãn Ông, Phường Hàng Bồ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội